

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY	10 - 31
PHỤ LỤC 01	32

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính văn phòng công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22/07/2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17/12/2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 ngày 01/02/2016. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 ngày 10/08/2017.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Công ty có trụ sở tại số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------|---------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Đức Nhân | Chủ tịch HĐQT | |
| - Ông Đào Anh Tuấn | Ủy viên | |
| - Ông Đỗ Đình Dục | Ủy viên | |
| - Ông Nguyễn Hồng Hải | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 16/04/2019 |
| - Ông Thái Văn Truyền | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2019 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Đào Anh Tuấn | Tổng Giám đốc |
| - Ông Đỗ Đình Dục | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Quốc Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Mai Thế Mạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Kiều Văn Chung | Kế toán trưởng |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đào Anh Tuấn - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Ông Vũ Đình Điệp | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Mai | Thành viên |
| - Bà Bùi Thị Hải Yến | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính văn phòng công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính văn phòng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của văn phòng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của văn phòng công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty;
- Lập Báo cáo tài chính văn phòng công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của văn phòng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của văn phòng công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của văn phòng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của văn phòng công ty.

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2019

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính văn phòng Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính văn phòng công ty giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (dưới đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/08/2019, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán văn phòng công ty tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng công ty, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ văn phòng công ty và Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính văn phòng công ty giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng công ty giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng công ty giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính văn phòng công ty giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Một số khoản chi phí hoạt động vận tải của năm 2018 được công ty hạch toán vào giá vốn với tổng số tiền là 50.231.690.856 đồng. Việc ghi nhận như vậy dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giảm đi tương ứng. Đồng thời trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019 số dư đầu kỳ của chỉ tiêu "Phải thu nội bộ ngắn hạn - đối tượng Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn" giảm là 32.150.754.901 đồng, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" giảm 12.155.110.674 đồng và chỉ tiêu "Phải trả nội bộ ngắn hạn - đối tượng Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam" tăng 5.925.825.281 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" tăng lên 50.231.690.856 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của văn phòng công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng công ty và lưu chuyển tiền tệ văn phòng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng công ty của Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập bởi Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Báo cáo kiểm toán số 82/2019/BCKT-AASCN ngày 20/03/2019 lập bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt có ý kiến kiểm toán ngoại trừ một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán cụ như sau: chỉ tiêu phải thu nội bộ ngắn hạn giảm 32.150.754.901 đồng, chỉ tiêu chi phí trả trước ngắn hạn giảm đi 12.155.110.674 đồng, chỉ tiêu phải trả nội bộ ngắn hạn tăng lên 5.925.825.281 đồng và chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối giảm 50.231.690.856 đồng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		398.033.794.823	338.464.662.026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	153.934.533.814	129.647.306.305
1. Tiền	111		153.934.533.814	129.647.306.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240.897.961.479	185.599.311.797
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	18.445.455.489	15.542.832.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7.171.220.000	21.636.090.568
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4.1	137.481.335.790	143.399.713.729
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	77.799.950.200	5.020.674.923
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.201.299.530	23.218.043.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	692.038.851	12.835.399.680
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	7.345.986.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	2.509.260.679	3.036.658.188
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.182.916.555.945	1.068.418.872.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.072.482.696.179	983.143.812.950
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.5	1.065.436.229.105	973.288.919.095
2. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.4.2	7.046.467.074	9.854.893.855
II. Tài sản cố định	220		2.227.823.138	2.707.760.626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.227.823.138	2.707.760.626
<i>Nguyên giá</i>	222		13.007.938.651	13.546.212.240
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.780.115.513)	(10.838.451.614)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		386.400.000	386.400.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(386.400.000)	(386.400.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	1.770.092.288	1.985.425.549
<i>Nguyên giá</i>	231		6.650.965.152	6.650.965.152
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(4.880.872.864)	(4.665.539.603)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	104.450.588.015	78.468.128.960
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		104.450.588.015	78.468.128.960
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.985.356.325	2.113.744.073
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	1.985.356.325	2.113.744.073
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.580.950.350.768	1.406.883.534.184

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.075.034.363.580	903.081.789.482
I. Nợ ngắn hạn	310		537.339.770.976	501.248.955.770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.1	365.591.276.878	157.513.470.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.276.599.194	4.605.819.755
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	24.593.672.757	8.990.416.662
4. Phải trả người lao động	314	V.15	21.553.804.505	5.488.736.327
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9.738.905.589	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.19	192.382.492	6.089.272.483
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	44.958.589.000	190.370.816.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	17.286.460.561	23.042.343.962
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.1	50.148.080.000	105.148.080.000
II. Nợ dài hạn	330		537.694.592.604	401.832.833.712
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12.2	58.362.697.778	62.253.544.297
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.2	2.193.000.000	1.647.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.2	477.138.894.826	337.932.289.415
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		505.915.987.188	503.801.744.702
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	505.915.987.188	503.801.744.702
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.606.543.514	1.606.543.514
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.209.443.674	(904.798.812)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(904.798.812)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.114.242.486	(904.798.812)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.580.950.350.768	1.406.883.534.184

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY
 Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.051.579.366.639	1.051.579.326.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	9.588.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.051.579.366.639	1.051.569.738.860
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	969.125.071.429	971.425.273.406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.454.295.210	80.144.465.454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	76.590.784	96.347.607
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	22.784.508.080	13.768.107.607
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		22.784.508.080	13.768.107.607
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	51.207.100.800	53.391.174.624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	20.650.574.150	20.301.242.237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.111.297.036)	(7.219.711.407)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	13.735.509.829	13.889.445.343
12. Chi phí khác	32	VI.9	624.533.217	78.330.907
13. Lợi nhuận khác	40		13.110.976.612	13.811.114.436
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		999.679.576	6.591.403.029
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	528.782.271	1.318.280.606
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		470.897.305	5.273.122.423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Kiều Văn Chung

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	VII.1	639.066.895.810	739.567.840.133
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(257.973.786.906)	(629.328.721.590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.180.483.926)	(11.012.409.818)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(20.400.434.163)	(13.768.107.607)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1.241.566.240)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		177.651.068.752	209.403.767.517
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	VII.1	(383.452.091.552)	(387.559.712.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		141.711.168.015	(93.938.909.810)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(200.668.117.082)	(122.945.525.412)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.590.784	96.347.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(200.591.526.298)	(122.849.177.805)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	220.116.005.411	235.831.564.993
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(135.909.400.000)	(9.241.720.000)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.039.019.619)	(1.702.190.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		83.167.585.792	224.887.654.838
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		24.287.227.509	8.099.567.223
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	129.647.306.305	72.705.261.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	153.934.533.814	80.804.828.466

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22/07/2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17/12/2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 ngày 01/02/2016. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 ngày 10/08/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính bao gồm:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, công ty có 09 các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 124 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 200A đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xi nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Số 236 đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 17 đường Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Ga Sóng Thần, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn tiếp viên đường sắt Phương Nam	Số 01A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xi nghiệp Toa xe Sài Gòn	Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên văn phòng công ty tại ngày 30/06/2019 là 77 người (Tại ngày 31/12/2018 là 78 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng công ty của Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập bởi Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Báo cáo kiểm toán số 82/2019/BCKT-AASCN ngày 20/03/2019 lập bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt có ý kiến kiểm toán ngoại trừ một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán cụ như sau: chỉ tiêu phải thu nội bộ ngắn hạn giảm 32.150.754.901 đồng, chỉ tiêu chi phí trả trước ngắn hạn giảm đi 12.155.110.674 đồng, chỉ tiêu phải trả nội bộ ngắn hạn tăng lên 5.925.825.281 đồng và chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối giảm 50.231.690.856 đồng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu người lao động).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

3. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
Máy móc thiết bị	03 năm
Phương tiện vận tải	05 - 09 năm
Thiết bị quản lý	03 - 04 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư 147/2016/TT - BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT - BTC, thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều cho 02 thông tư trên.

Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSDT)

BĐSDT là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSDT được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSDT được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm BĐSĐT

Số năm

Nhà

05 - 18 năm

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)**5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của nhà xưởng và được phân bổ vào chi phí theo thời gian ước tính sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; Phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền lãi vay, chi phí sửa chữa nhỏ.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- **Trích trước chi phí sửa chữa nhỏ:** Căn cứ vào kế hoạch thực tế thực hiện sửa chữa nhỏ trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến dịch vụ vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường sắt chưa được thực hiện tại thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ vào thời điểm hoàn thành dịch vụ vận chuyển hàng hóa, hành khách.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty được ban hành việc trích quỹ đầu tư phát triển do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa, cho thuê được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa, cho thuê được căn cứ vào việc hoàn thành và đơn giá vận chuyển được quy định trong trên giá vé và hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: vé tàu giảm giá và vé tàu bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là khoản chi phí đi vay được tính căn cứ vào số ngày thực tế vay nhân với lãi suất theo quy định thực tế trên hợp đồng vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; tiền bốc xếp và các chi phí khác liên quan đến hoạt động bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh IV.4)

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 -2020, chi phí mua lò xo cao su Tháp Chàm, chi phí công trình xây kho An Bình, các công trình khác. Các chi phí này được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	199.632.446	782.374.655
Tiền gửi ngân hàng	149.882.104.568	127.672.636.950
Tiền đang chuyển	3.852.796.800	1.192.294.700
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	153.934.533.814	129.647.306.305

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	1.874.126.500	2.343.594.600
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	5.180.787.783	5.774.120.000
Công ty TNHH quảng cáo Truyền thông Sen	1.082.303.846	-
Các khách hàng còn lại	10.308.237.360	7.425.117.977
Cộng	18.445.455.489	15.542.832.577

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	1.717.050.000	1.717.050.000
Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm	-	12.871.486.224
Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	4.697.990.000	4.378.063.800
Các khách hàng còn lại	756.180.000	2.669.490.544
Cộng	7.171.220.000	21.636.090.568

3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

4. Phải thu nội bộ

4.1 Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CN Vận tải Đường sắt Sài Gòn	953.578.280	-	509.364.550	-
CN Vận tải Đường sắt Sóng Thần	484.344.699	-	-	-
CN Vận tải Đường sắt Bình Thuận	3.153.271.641	-	2.417.319.406	-
CN Vận tải Đường sắt Nha Trang	1.935.397.745	-	-	-
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	112.456.451.682	-	124.970.380.615	-
Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	16.699.583.229	-	15.502.649.158	-
Đoàn tiếp viên Phương Nam	1.656.203.701	-	-	-
CN Vận tải Đường sắt Miền Bắc	142.504.813	-	-	-
Cộng	137.481.335.790	-	143.399.713.729	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)**4.2 Phải thu nội bộ dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	7.046.467.074	-	9.854.893.855	-
Cộng	7.046.467.074	-	9.854.893.855	-

5. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	1.129.216.715	-	1.254.795.215	-
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	14.181.491.798	-	15.204.511.308	-
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	537.378.550	-	612.419.857	-
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	3.502.172.988	-	3.519.237.377	-
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận	1.321.533.407	-	1.650.407.978	-
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	758.589.588	-	926.902.149	-
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	1.016.914.929.592	-	923.721.120.634	-
Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	20.717.343.423	-	25.859.213.189	-
Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	6.373.573.044	-	540.311.388	-
Cộng	1.065.436.229.105	-	973.288.919.095	-

6. Phải thu khác**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	409.859.909	-	-	-
Công ty cổ phần Đường sắt Đông Dương	1.165.225.102	-	-	-
Công ty cổ phần vận tải Đường sắt Hà Nội	70.795.188.603	-	-	-
Phải thu khác	5.429.676.586	-	5.020.674.923	-
Cộng	77.799.950.200	-	5.020.674.923	-

7. Chi phí trả trước**7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	303.927.500	339.497.074
- Chi phí sửa chữa	-	12.155.110.674
- Các khoản khác	388.111.351	340.791.932
Cộng	692.038.851	12.835.399.680

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nhà xưởng 831 Trường Chinh	1.985.356.325	2.113.744.073
Cộng	1.985.356.325	2.113.744.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.143.127.482	1.950.638.831	4.442.017.271	4.010.428.656	13.546.212.240
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(538.273.589)	(538.273.589)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.143.127.482	1.950.638.831	4.442.017.271	3.472.155.067	13.007.938.651
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	2.783.516.294	570.509.756	3.604.344.875	3.880.080.689	10.838.451.614
Khấu hao trong kỳ	58.315.332	113.144.144	251.351.742	57.126.270	479.937.488
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(538.273.589)	(538.273.589)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.841.831.626	683.653.900	3.855.696.617	3.398.933.370	10.780.115.513
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	359.611.188	1.380.129.075	837.672.396	130.347.967	2.707.760.626
Số cuối kỳ	301.295.856	1.266.984.931	586.320.654	73.221.697	2.227.823.138

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 5.939.500.231 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	386.400.000	386.400.000
Mua trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	386.400.000	386.400.000
Hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	386.400.000	386.400.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	386.400.000	386.400.000
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	386.400.000 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	0 đồng

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	6.650.965.152	-	-	6.650.965.152
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	6.650.965.152	-	-	6.650.965.152
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	4.665.539.603	215.333.261	-	4.880.872.864
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	4.665.539.603	215.333.261	-	4.880.872.864
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	1.985.425.549	-	215.333.261	1.770.092.288
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	1.985.425.549	-	215.333.261	1.770.092.288
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư yêu cầu tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày giá trị bất động sản đầu tư theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên công ty chưa xác định được giá trị của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2019 để trình bày trên thuyết minh do không có giao dịch nào gắn liền cho bất động sản có vị trí tương tự với bất động sản của công ty.

11. Tài sản dở dang dài hạn**Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 - 2020	101.091.588.921	75.029.649.456
Lò xo cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	2.314.728.639
Công trình khác	1.044.270.455	1.123.750.865
Cộng	104.450.588.015	78.468.128.960

12. Phải trả người bán**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	314.014.900.569	314.014.900.569	95.834.782.487	95.834.782.487
Công ty cổ phần xe lửa Dĩ An	17.541.701.486	17.541.701.486	52.701.425.464	52.701.425.464
Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm	28.498.432.965	28.498.432.965	-	-
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	3.325.411.429	3.325.411.429	7.143.448.502	7.143.448.502
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.210.830.429	2.210.830.429	1.833.814.128	1.833.814.128
Cộng	365.591.276.878	365.591.276.878	157.513.470.581	157.513.470.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)**12.2 Phải trả người bán dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	58.362.697.778	58.362.697.778	62.253.544.297	62.253.544.297
Cộng	58.362.697.778	58.362.697.778	62.253.544.297	62.253.544.297

12.3 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

13. Người mua trả tiền trước**13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trung tâm vận chuyển và kho vận Miền Nam	5.186.100	1.925.414.900
Các khách hàng còn lại	3.271.413.094	2.680.404.855
Cộng	3.276.599.194	4.605.819.755

13.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**14.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	45.840.582.210	38.321.389.076	7.519.193.134
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.662.032.187	1.662.032.187	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.990.416.662	80.734.790.846	72.650.727.885	17.074.479.623
Cộng	8.990.416.662	128.244.405.243	112.641.149.148	24.593.672.757

14.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.985.547.388	528.782.271	-	1.456.765.117
Thuế thu nhập cá nhân	1.051.110.800	(1.384.762)	-	1.052.495.562
Cộng	3.036.658.188	527.397.509		2.509.260.679

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ 10%

15. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lương, thưởng	21.553.804.505	5.488.736.327
Cộng	21.553.804.505	5.488.736.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)**16. Chi phí phải trả****16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	2.384.073.917	-
Trích trước chi phí sửa chữa nhỏ	7.354.831.672	-
Cộng	9.738.905.589	-

17. Doanh thu chưa thực hiện**17.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu bán vé vận chuyển hành khách chưa thực hiện	44.958.589.000	190.370.816.000
Cộng	44.958.589.000	190.370.816.000

18. Phải trả khác**18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	41.634.026	38.645.360
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	234.189.905	1.366.009.388
Công ty cổ phần đường sắt Quảng Bình	7.880.228.741	7.880.228.741
Công ty cổ phần đường sắt Nghệ Tĩnh	841.788.000	841.788.000
Công ty cổ phần đường sắt Bình Trị Thiên	4.648.605.000	4.648.605.000
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	-	5.916.932.894
Phải trả, phải nộp khác	3.640.014.889	2.350.134.579
Cộng	17.286.460.561	23.042.343.962

18.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.193.000.000	1.647.000.000
Cộng	2.193.000.000	1.647.000.000

18.3 Phải trả ngắn hạn với các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

19. Phải trả nội bộ**19.1 Phải trả nội bộ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	-	463.289.793
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	192.382.492	2.566.497.040
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	-	694.312.019
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	-	610.498.385
Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	-	1.754.675.246
Cộng	192.382.492	6.089.272.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)**20. Vay và nợ thuê tài chính***Các khoản vay*

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20.1 Vay ngắn hạn	105.148.080.000	105.148.080.000	80.909.400.000	135.909.400.000	50.148.080.000	50.148.080.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>75.000.000.000</i>	<i>130.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
Ngân hàng NN&PT Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn (1)	30.000.000.000	30.000.000.000	25.000.000.000	30.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	100.000.000.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>25.148.080.000</i>	<i>25.148.080.000</i>	<i>5.909.400.000</i>	<i>5.909.400.000</i>	<i>25.148.080.000</i>	<i>25.148.080.000</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh	11.818.800.000	11.818.800.000	5.909.400.000	5.909.400.000	11.818.800.000	11.818.800.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	13.329.280.000	13.329.280.000	-	-	13.329.280.000	13.329.280.000
Cộng	105.148.080.000	105.148.080.000	80.909.400.000	135.909.400.000	50.148.080.000	50.148.080.000
20.2 Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh (2)	151.666.529.415	151.666.529.415	-	5.909.400.000	145.757.129.415	145.757.129.415
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (3)	186.265.760.000	186.265.760.000	-	-	186.265.760.000	186.265.760.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (4)			145.116.005.411	-	145.116.005.411	145.116.005.411
Cộng	337.932.289.415	337.932.289.415	145.116.005.411	5.909.400.000	477.138.894.826	477.138.894.826

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

(1): Khoản vay ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Trung tâm Sài Gòn theo hợp đồng vay số 1900-LAV-201900250 ngày 25 tháng 06 năm 2019 để thanh toán phí điều hành vận tải. Hạn mức tối đa 30.000.000.000 đồng. Lãi suất vay theo từng lần giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 04 tháng.

(2): Khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017- HĐCVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017 để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án đầu tư mới 30 toa xe khách. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm. Mức lãi suất điều chỉnh theo từng lần giấy nhận nợ. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng 30 Toa xe mua của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

(3): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17 tháng 01 năm 2018 ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn để thanh toán chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách. Hạn mức vay là 220.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 15 năm. Lãi suất vay theo từng lần giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng 30 toa xe mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.0005/2018/BĐ ngày 17 tháng 01 năm 2018.

(4): Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018 ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hải Phòng dự án đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 -2020. Hạn mức cho vay 216.812.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018.

21. Vốn chủ sở hữu**21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	503.100.000.000	-	400.709.318	8.191.808.403	511.692.517.721
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	(904.798.812)	(904.798.812)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(5.634.325.820)	(5.634.325.820)
Phân phối các quỹ	-	-	1.205.834.196	(2.557.482.583)	(1.351.648.387)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	503.100.000.000	-	1.606.543.514	(904.798.812)	503.801.744.702
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	470.897.305	470.897.305
Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về	-	-	-	1.643.345.181	1.643.345.181
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	503.100.000.000	-	1.606.543.514	1.209.443.674	505.915.987.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	394.647.080.000	394.647.080.000
Vốn góp của các cổ đông khác	108.452.920.000	108.452.920.000
Cộng	<u>503.100.000.000</u>	<u>503.100.000.000</u>

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	<u>503.100.000.000</u>	<u>503.100.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	5.634.325.820

21.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.310.000	50.310.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	50.310.000	50.310.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.310.000	50.310.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.310.000	50.310.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.051.579.366.639	1.051.579.326.860
Cộng	1.051.579.366.639	1.051.579.326.860

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	-	9.588.000
Cộng	-	9.588.000

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	969.125.071.429	971.425.273.406
Cộng	969.125.071.429	971.425.273.406

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.590.784	96.347.607
Cộng	76.590.784	96.347.607

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	22.784.508.080	13.768.107.607
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	22.784.508.080	13.768.107.607

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	21.470.366.258	23.334.693.587
Chi phí vật liệu, bao bì	2.520.354.812	3.988.211.458
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	688.174.207	1.302.308.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.026.840.823	18.561.217.373
Chi phí bằng tiền khác	5.501.364.700	6.204.743.893
Cộng	51.207.100.800	53.391.174.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.742.301.005	6.475.264.743
Chi phí vật liệu quản lý	547.052.544	747.013.402
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.808.726	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	479.937.488	652.297.192
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.901.827.148	7.097.438.587
Chi phí bằng tiền khác	5.930.647.239	5.326.228.313
Cộng	20.650.574.150	20.301.242.237

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm hành khách đi tàu	509.480.728	-
Phí trả vé	11.424.204.000	11.893.521.000
Lợi nhuận từ các chi nhánh		1.916.606.163
Vật tư thu hồi	1.638.416.516	-
Các khoản khác	163.408.585	79.318.180
Cộng	13.735.509.829	13.889.445.343

9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Bảo hiểm hành khách đi tàu	447.630.200	-
Điện, nước cho thuê mặt bằng		68.723.634
Các khoản khác	176.903.017	9.607.273
Cộng	624.533.217	78.330.907

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.124.289.985	116.021.978.875
Chi phí nhân công	140.426.107.616	137.369.486.065
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.028.225.401	66.028.595.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	565.647.400.831	595.592.082.334
Chi phí khác bằng tiền	122.756.722.546	130.105.547.371
Cộng	1.040.982.746.379	1.045.117.690.267

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	528.782.271	1.318.280.606
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	528.782.271	1.318.280.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của toàn công ty. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng Công ty vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	999.679.576	6.591.403.029
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	1.644.231.781	-
Các khoản điều chỉnh tăng	1.644.231.781	-
Các khoản phạt	886.600	-
Lợi nhuận từ các đơn vị trực thuộc	1.643.345.181	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	2.643.911.357	6.591.403.029
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.643.911.357	6.591.403.029
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	528.782.271	1.318.280.606

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	220.116.005.411	235.831.564.993
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	220.116.005.411	235.831.564.993

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	135.909.400.000	9.241.720.000
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	135.909.400.000	9.241.720.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.748.661.549	1.982.976.763

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc tổng công ty
Công ty cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty thuộc tổng công ty
Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh thuộc tổng công ty
Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Công ty thuộc tổng công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	Công ty thuộc tổng công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty thuộc tổng công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng	Công ty thuộc tổng công ty
Công ty cổ phần Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty thuộc tổng công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty thuộc tổng công ty
Công ty Cổ phần Vận tải và thương mại đường sắt	Công ty thuộc tổng công ty
Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	Công ty thuộc tổng công ty
Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc
Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	Đơn vị trực thuộc
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	Đơn vị trực thuộc
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận	Đơn vị trực thuộc
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	Đơn vị trực thuộc
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	Đơn vị trực thuộc
Ban quản lý dự án đường sắt KV3	Đơn vị thuộc tổng công ty
Trường Cao đẳng Đường sắt - phân hiệu phía Nam	Đơn vị thuộc tổng công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam	564.741.839.726	475.046.878.934
Cho thuê toa xe	-	17.287.052
Thuê phần mềm bán vé	5.303.918.606	5.599.824.882
Phí điều hành giao thông	453.359.549.000	469.429.767.000
Công ty cổ phần Vận Tải Đường Sắt Hà Nội	299.844.250.828	220.077.563.140
Đại lý bán vé	131.153.243.000	118.581.353.000
Sản phẩm tác nghiệp	36.171.555.550	37.900.590.695
Hoa hồng đại lý	2.593.509.450	2.824.870.305
Doanh thu trả lại vé	2.268.097.000	-
Doanh thu phí sử dụng phần mềm bán vé	1.253.092.748	-
Phí sử dụng phần mềm bán vé	2.876.271.986	-
Thuê 50 toa xe MC	223.468.000	1.473.900.000
Chi phí hoa hồng đại lý	2.349.910.005	2.633.195.080
Chi phí sản phẩm tác nghiệp	47.400.413.995	54.458.326.060
Phí dịch vụ	2.094.923.000	2.205.328.000
Công ty cổ phần Xe lửa Dĩ An	101.212.031.296	104.013.263.639
Doanh thu bán hồ sơ thầu	2.727.273	-
Đóng mới toa xe	101.209.304.023	104.013.263.639
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	78.085.799.121	-
Doanh thu bán hồ sơ thầu	909.091	-
Đóng mới toa xe	78.084.890.030	-
Công ty CP vận tải & Thương mại Đường Sắt	19.806.000	-
Chi phí sản phẩm tác nghiệp	19.806.000	-
Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn	4.945.507.147	5.077.149.138
Chi phí dịch vụ điện nước và thuê mặt bằng	4.466.736.293	4.646.753.348
Phí điều hành giao thông	478.770.854	430.395.790
Ban Quản lý dự án Đường Sắt KV3	383.550.391	332.191.009
Doanh thu điện, nước	48.136.197	44.191.009
Phí tư vấn	335.414.194	288.000.000
Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	48.136.197	24.402.580
Doanh thu điện, nước	48.136.197	24.402.580

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, ngoài các công nợ đã thuyết minh tại mục V.4 và V.19, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.082.181.380	8.142.508.783
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc	5.180.787.783	5.774.120.000
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	1.874.126.500	2.343.594.600
Ban Quản lý dự án Đường Sắt KV3	27.267.097	24.794.183
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.346.170.000	17.249.550.024
Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm	-	12.871.486.224
Trường Cao Đẳng Đường Sắt	648.180.000	-
Công ty CP vận tải & Thương mại Đường Sắt	4.697.990.000	4.378.063.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	70.795.188.603	-
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>	<u>364.784.836.415</u>	<u>156.752.499.095</u>
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	314.014.900.569	95.834.782.487
Công ty cổ phần xe lửa Dĩ An	17.541.701.486	52.701.425.464
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	3.325.411.429	7.143.448.502
Ban Quản lý dự án Đường Sắt KV3	286.235.738	831.821.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	28.498.432.965	-
Chi nhánh khai thác Đường Sắt Sài Gòn	1.118.154.228	241.021.642
<u>Phải trả người bán dài hạn</u>	<u>58.362.697.778</u>	<u>62.253.544.297</u>
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	58.362.697.778	62.253.544.297
<u>Người mua trả tiền trước</u>	<u>161.220.700</u>	<u>55.767.900</u>
Công ty CP Đường Sắt Quảng Nam Đà Nẵng	151.323.300	-
Công ty CP Đường Sắt Sài Gòn	8.289.800	48.551.900
XN Đầu Máy Sài Gòn	1.607.600	7.216.000
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>	<u>13.370.621.741</u>	<u>19.287.554.635</u>
Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	7.880.228.741	7.880.228.741
Công ty cổ phần Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh	841.788.000	841.788.000
Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	4.648.605.000	4.648.605.000
Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	-	5.916.932.894

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa các bên. Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng công ty của Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập bởi Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Báo cáo kiểm toán số 82/2019/BCKT-AASCN ngày 20/03/2019 lập bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt có ý kiến kiểm toán ngoại trừ một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán cụ như sau: chỉ tiêu phải thu nội bộ ngắn hạn giảm 32.150.754.901 đồng, chỉ tiêu chi phí trả trước ngắn hạn giảm đi 12.155.110.674 đồng, chỉ tiêu phải trả nội bộ ngắn hạn tăng lên 5.925.825.281 đồng và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 50.231.690.856 đồng.

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kiều Văn Chung

Đào Anh Tuấn